

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 86/2024/HS-ST
Ngày: 26-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Trứ

2. Ông Nguyễn Văn Bào

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 79/2024/TLST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Các bị cáo

1.1. Họ và tên: **Đồng Thanh H**; tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam
Sinh ngày 20 tháng 7 năm 1987;

Nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang**;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Tự do; Chức vụ: Không; Trình độ học vấn: 12/12;

Họ và tên cha: **Đồng Văn N**, sinh năm 1962;

Họ và tên mẹ: **Ngô Thị N1**, sinh năm 1965;

Vợ: **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1991;

Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2021;

Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ ba;

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ ngày 10/4/2024 đến ngày 19/4/2024; hiện đang được áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. **Có mặt tại phiên tòa**

1.2. Họ và tên: **Tạ Thị H2**; tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ

Sinh ngày 13 tháng 9 năm 1994;

Nơi cư trú: **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Tự do; Chức vụ: Không; Trình độ học vấn: 12/12;

Họ và tên cha: **Tạ Văn C**, sinh năm 1968;
Họ và tên mẹ: **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1975;
Chồng: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990;
Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2019;
Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con cả;
Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.
Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ ngày 10/4/2024 đến ngày 19/4/2024; hiện đang được áp dụng Lệnh Cấm đi khỏi nơi cư trú. **Có mặt tại phiên tòa**

2. Bị hại:

Công ty trách nhiệm hữu hạn R (gọi tắt là **Công ty R1**)
Địa chỉ: **Khu công nghiệp H, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Risesun
Ông Zhu Wei Dong, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: **BT E, đường H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh**
Người đại diện theo ủy quyền của **Công ty TNHH R1**:
Chị **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1986 (có mặt)
Địa chỉ: **TDP T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang**
Người phiên dịch: Chị **Âu Thị Thùy L**, sinh năm 2000 (có mặt)
Cán bộ phòng hành chính nhân sự
Địa chỉ: **Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Ma Wen S**, sinh năm 1967 (có mặt)
Địa chỉ: **KTX C, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh**.
-Chị **Tổng Huyền T1**, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: **TDP Đ, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang**
-Anh **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1999 (có mặt)
-Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1981 (có mặt)
Đều địa chỉ: **thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang**
-Anh **Nguyễn Bá V**, sinh năm 1989 (có mặt)
-Chị **Trần Thị T3**, sinh năm 1993 (có mặt)
-Chị **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1991 (có mặt)
Đều địa chỉ: **thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn R (gọi tắt là **Công ty R1**) có địa chỉ tại **khu công nghiệp H, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang**, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất ván sàn. Quá trình hoạt động, **Công ty R1** có ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua phế liệu với **Công ty TNHH M1**, địa chỉ: **P, khu đô thị P, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh**.

Năm 2023, **Đồng Thanh H3**, sinh năm 1986, trú tại **thôn Đ, xã H, huyện H** và **Tạ Thị H2**, sinh năm 1994, trú tại **thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang** được tuyển dụng vào làm nhân viên của **Công ty R1**. **H3** được phân công nhiệm vụ giám sát an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, giám sát việc phân loại, vận chuyển rác, phế

liệu; giám sát tại trạm cân; quản lý, giám sát, kiểm tra giấy tờ, thủ tục và ký giấy ra công đối với xe vận chuyển rác, phế liệu ra ngoài công ty. H2 được phân công nhiệm vụ tiếp nhận, cấp phát vật tư và tiến hành hoàn thiện các thủ tục, giấy tờ xuất kho bán phế liệu (thiết bị, máy móc hỏng) cho đơn vị ký hợp đồng thu mua phế liệu. Khi Công ty có số lượng sắt phế liệu cần bán thì ông Ma W (thường gọi là ông M- Quốc tịch Trung Quốc) sinh năm 1967 là quản lý bộ phận thiết bị của Công ty sẽ thông báo cho H2 và chuyển sắt phế liệu xuống kho do H2 quản lý; đồng thời chỉ đạo H2 liên hệ với H3 để H3 thông báo cho Công ty TNHH M1 đến thu gom phế liệu. Khi công nhân của Công ty M1 đến thu mua phế liệu thì H2 sẽ chỉ cho công nhân vị trí số phế liệu cần xử lý, H3 sẽ giám sát việc công nhân phân loại, chuyển phế liệu lên xe và di chuyển đến trạm cân để xác định khối lượng. Sau đó H3 ký giấy ra công cho xe vận chuyển phế liệu ra khỏi công ty. Đối với giấy ra công của xe phế liệu: trong giờ hành chính giấy ra công bắt buộc phải có chữ ký xác nhận của nhân viên an toàn phòng hành chính và Giám đốc kế toán. Ngoài giờ hành chính (sau 17 giờ) hoặc ngày nghỉ thì giấy ra công chỉ cần có chữ ký của nhân viên an toàn và bảo lãnh của nhân viên an toàn thì xe sẽ ra được khỏi công ty, còn chữ ký của Giám đốc kế toán thì sẽ ký bù vào ngày hôm sau.

Ngày 06/4/2024, H2 thông báo cho H3 biết có sắt phế liệu bán và bảo H3 gọi cho Công ty TNHH M1. Lúc này, H3 nảy sinh ý định chiếm đoạt số lượng sắt, phế liệu của Công ty R1 nên đã bàn bạc với H2 về việc không bán sắt phế liệu cho công ty M1 như đã ký kết hợp đồng nữa mà sẽ bán cho người thu mua phế liệu bên ngoài với giá cao hơn để kiếm lời và được H2 đồng ý. Cùng ngày, H3 liên hệ với người thu mua phế liệu là anh Nguyễn Bá V, sinh năm 1989; trú tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. H3 và anh V thỏa thuận mua, bán với giá 9.000 đồng/1kg sắt phế liệu. Sau khi thỏa thuận với H3 xong, anh V gọi điện thoại cho chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981; trú tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang và hỏi chị T2 có mua sắt phế liệu không, chị T2 đồng ý và bảo V liên hệ với anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1999 (là con trai chị T2) để điều khiển xe ô tô đến chở. Anh V điện thoại cho anh C1 và hẹn sẽ cùng đến Công ty R1 để thu mua sắt phế liệu.

Đến ngày 08/4/2024, sau khi được ông Mã d đi chỉ vị trí để sắt phế liệu cần bán, H2 đã thông báo lại cho H3 biết để H3 chủ động gọi người đến mua. Sau đó, H3 liên lạc với anh V và hẹn sau 17 giờ đến Công ty R1 để mua sắt phế liệu. Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, anh C1 điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát 29C-430.64 cùng anh V đến Công ty R1 và được H3 đưa vào khu vực kho gặp H2 để thu mua sắt phế liệu. Sau khi được H2 chỉ vị trí sắt phế liệu cần bán thì anh C1 và anh V chuyển số sắt phế liệu lên xe ô tô tải rồi cân tại trạm cân điện tử của Công ty R1, xác định khối lượng sắt phế liệu là 5.050 kg rồi anh C1 điều khiển xe di chuyển ra công để về. Lúc này, H3 điều khiển xe mô tô đi cùng xe ô tô của anh C1 về điểm thu mua phế liệu của anh V tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, anh V đã tháo dỡ 1.030 kg sắt phế liệu để vào kho, số sắt phế liệu còn lại C1 chở về nhà ở xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Sau khi C1 ra về, anh V và H3 thỏa thuận tính giá trị của 5.050 kg sắt phế liệu là 45.400.000 đồng. Do trong tài khoản ngân hàng không đủ tiền nên anh V đã gọi điện nhờ chị T2 chuyển cho anh V số tiền 45.000.000 đồng vào số tài khoản mở tại ngân hàng V2 của chị Trần Thị T3, sinh năm 1993 (là vợ của anh V) để anh V thanh

toán tiền mua sắt phế liệu với H3, chị T2 đồng ý. Sau khi nhận được tiền do chị T2 chuyển, anh V đã chuyển số tiền 45.400.000 đồng đến số tài khoản 100877090539 mở tại ngân hàng V3 của chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991 (là vợ của Đồng Thanh H3) theo đề nghị của H3. Đến buổi tối ngày 08/4/2024, chị H3 chuyển số tiền 22.400.000 đồng vào số tài khoản 0280126696666 mở tại ngân hàng M2 của H3. Sau đó, H3 chuyển chia cho Hằng số tiền 12.000.000 vào số tài khoản 0731000822557 mở tại ngân hàng V2 của H2.

Khoảng 07 giờ 30 ngày 09/4/2024, anh C1 dỡ số lượng 780 kg sắt phế liệu mua của H3 xuống để tại kho nhà anh C1 rồi chở số lượng sắt phế liệu còn lại đến bán cho công ty TNHH T6 ở tổ dân phố số C, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên. Theo anh C1 khai, trên đường đi, anh C1 đã vớt một số lượng vụn phế liệu, rác thải, đất cát lẫn trong sắt phế liệu xuống bãi rác rìa đường (không nhớ ở địa điểm nào) rồi tiếp tục chở số sắt phế liệu còn lại đến Công ty T6. Tại đây, Công ty T6 cân và xác định khối lượng sắt phế liệu là 3120 kg và trả anh C1 số tiền 29.950.000 đồng. Sau đó, Công ty T6 đã tiến hành nung chảy toàn bộ số sắt, phế liệu trên để tái chế.

Ngày 09/4/2024, Công ty R1 phát hiện bị mất số lượng sắt phế liệu nên đã làm đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H. Cùng ngày, H3 và H2 tự nguyện đến Công ty R1 nộp lại số tiền thu lời bất chính (H3 nộp số tiền 40.400.000 đồng, H2 nộp số tiền 12.000.000 đồng); đồng thời đến Cơ quan điều tra đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình. Quá trình đầu thú, Đồng Thanh H giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro màu xanh dương; Tạ Thị H2 giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H tiến hành kiểm tra điện thoại thu giữ của H3 và H2; kết quả có nhiều tin nhắn trao đổi việc bán phế liệu giữa H3 và H2, Cơ quan điều tra đã sao lưu ra giấy A4 và lưu vào hồ sơ vụ án.

Ngày 11/4/2024, anh Nguyễn Bá V tự nguyện giao nộp 1.030 kg sắt phế liệu; ngày 13/4/2024, anh Nguyễn Văn C1 tự nguyện giao nộp 780 kg sắt phế liệu và trình bày đây là số sắt phế liệu thu mua của H3 ngày 08/4/2024.

Ngày 15/4/2024, chị Nguyễn Thị H1 giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 23.000.000 đồng và trình bày đây là số tiền còn lại trong tổng số tiền 45.400.000 đồng mà chị H1 nhận được ngày 08/4/2024.

Ngày 23/4/2024, Công ty R1 giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 52.400.000 đồng và trình bày đây là số tiền Công ty nhận được từ H1 và H2 ngày 09/4/2024.

Tại Kết luận định giá tài sản số 22/KL-HĐĐGTS ngày 15/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện H kết luận: 5.050 kg sắt phế liệu có giá 32.825.000 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

* Tại Bản cáo trạng số 83/CT-VKS -HH ngày 05/8/2024, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang truy tố các bị cáo Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353- Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 thành khẩn khai nhận về toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và xin được hưởng án treo.

Về dân sự: Bị cáo H2 và bị cáo H3 đồng ý bồi thường, mỗi người ½ số tiền 21.060.000 đồng cho công ty TNHH R1.

Người đại diện theo ủy quyền của công ty TNHH R1 chị Nguyễn Thị K yêu cầu các bị cáo H3 và H2 bồi thường cho công ty số tài sản đã mất bằng tiền là 21.060.000 đồng vì công ty đã nhận lại bằng hiện vật là 1.810 kg sắt.

-Tại phiên toà bà Nguyễn Thị T2 đã xác định anh Nguyễn Bá V đã bồi thường cho bà số tiền 15.000.000 đồng. Nay tại phiên toà bà không yêu cầu anh V bồi thường nữa.

*Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1, khoản 5 - Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 -Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Đồng T4 Hiền từ 02 năm 06 tháng tù đến 02 năm 09 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo H3 cho UBND xã H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Tạ Thị H2 từ 02 năm 02 tháng tù đến 02 năm 05 tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách từ 04 năm 04 tháng đến 04 năm 10 tháng tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm . Giao bị cáo H2 cho UBND xã M giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Hình phạt bổ sung: Sau khi phạm tội các bị cáo đều đã bị sa thải, hiện lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo. Tuy nhiên, cần áp dụng hình phạt bổ sung là cầm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản đối với bị cáo H3 và H2 trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

-Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 - Bộ luật hình sự; Điều 30 – Bộ luật TTHS; Điều 288; Điều 584; Điều 585; Điều 589 - Bộ luật dân sự.

Buộc Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty R3 tổng số tiền 21.060.000 đồng (mỗi bị cáo 10.530.000 đồng).

-Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Sung công quỹ nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro màu xanh dương là tài sản của Đồng Thanh H3; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax là tài sản của Tạ Thị H2.

+ Tịch thu của H3 số tiền 9.305.500 đồng, của Hằng số tiền 3.269.500 đồng để sung công quỹ nhà nước.

+ Trả lại bị cáo H3 số tiền 43.564.500 đồng (Bốn mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm đồng) sau khi trừ số tiền bồi thường và số tiền truy thu còn thừa, nhưng tạm giữ để thi hành án.

+ Bị cáo H2 còn phải nộp thêm số tiền 1.799.500 đồng (Một triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm đồng) sau khi trừ đi số tiền bồi thường và số tiền truy thu còn thiếu.

Về án phí, quyền kháng cáo đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tổng Huyền T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng chị T1 có đơn xin vắng mặt. Tuy nhiên, tại giai đoạn điều tra và truy tố đã có lời khai nên sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh: Lời khai của các bị cáo Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 tại phiên tòa hôm nay phù hợp với diễn biến hành vi phạm tội, lời khai của người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, Hội đồng xét xử xét thấy, đã có đủ cơ sở kết luận: Tạ Thị H2 là nhân viên kho và Đồng Thanh H3 là nhân viên an toàn của Công ty TNHH R1 có địa chỉ ở khu công nghiệp H, xã M, huyện H. Ngày 08/4/2024, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao; H3 và H2 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt 5.050kg sắt phế liệu mà mình có trách nhiệm quản lý của Công ty TNHH R1. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 32.825.000 đồng (ba mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo đã đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo là thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo lợi dụng chức vụ của mình để chiếm đoạt tài sản do mình quản lý, không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công ty được pháp luật bảo vệ, mà còn làm mất niềm tin, dao động trong quần chúng nhân dân. Do đó, với hành vi như trên của các bị cáo Đồng T4 H3 và Tạ Thị H2 đã đủ yếu tố cấu thành vào tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353- Bộ luật Hình sự. Vì vậy, vụ án cần phải được xử lý nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo để nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

[4] Xét về vai trò và tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo thấy:

Trong vụ án này các bị cáo Đ H3 và Tạ Thị H2 đồng phạm giải đơn, các bị cáo đồng ý cùng nhau thực hiện việc bán phế liệu của công ty ra ngoài để nhằm mục đích kiếm lời cho cá nhân. Bị cáo H3 là người rủ bị cáo H2, và là người chủ động liên hệ với người mua phế liệu. Như vậy, xét vai trò của các bị cáo trong vụ án này, thì bị cáo Đồng Thanh H3 có vai trò cao hơn, bị cáo H2 có vai trò đồng phạm giúp sức tích cực, nên Hội đồng xét xử cần phải xem xét mức hình phạt phù hợp khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[5] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo Đồng Thanh H3 và Tạ Thị H2 đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải, khi bị phát hiện đã ra đầu thú, khắc phục hậu quả, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 -Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử thấy cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi quyết định hình phạt.

[6] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy:

-Về nhân thân: Các bị cáo **Đồng Thanh H3** và **Tạ Thị H2** đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

-Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo **Đồng Thanh H3** và **Tạ Thị H2** không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Sau khi phạm tội các bị cáo đều đã bị sa thải, hiện lao động tự do, thu nhập không ổn định nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo. Tuy nhiên, cần áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản đối với bị cáo **H3** và **H2** trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 - Bộ luật hình sự; Điều 30 - Bộ luật TTHS; Điều 288; Điều 584; Điều 585; Điều 589 - Bộ luật dân sự.

Công ty R1 yêu cầu **H3** và **H2** bồi thường số tiền 21.060.000 đồng: Theo kết luận định giá thì tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 5.050 kg sắt, phế liệu trị giá 32.825.000 đồng. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu hồi được 1.810kg sắt, phế liệu và hoàn trả lại cho Công ty. Đến nay Công ty chỉ yêu cầu hai bị cáo bồi thường số tiền 21.060.000 đồng là trị giá 3.240kg sắt, phế liệu mà các bị cáo đã hưởng lợi được nên cần có căn cứ để chấp nhận. Xét thấy, sau khi có được số tiền từ việc bán tài sản tham ô, **H3** không chia đều cho **H2** mà chỉ chi cho **H2** một phần (cụ thể số tiền hưởng lợi được là 45.400.000 đồng, **H3** chia cho **H2** số tiền 12.000.000 đồng, còn lại **H3** giữ). Do đó, cần xác định trong trường hợp này các bên có nghĩa vụ liên đới theo phần để bồi thường cho **công ty R3** theo quy định tại Điều 288 và 290 BLDS, bị cáo **H3** được hưởng nhiều hơn nên phải chịu bồi thường ở mức cao hơn, cụ thể: bị cáo **H3** phải chịu 74% mức bồi thường với số tiền là phải chịu 74% mức bồi thường với số tiền là 15.584.400 đồng, bị cáo **H2** chịu 26% mức bồi thường với số tiền 5.475.600 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo **H2** và bị cáo **H3** đồng ý bồi thường, mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền 21.060.000 đồng cho **công ty TNHH R1**. Do vậy, mỗi bị cáo phải có trách nhiệm nghĩa vụ liên đới bồi thường là 10.530.000 đồng cho **công ty TNHH R1**.

Đối với bà **Nguyễn Thị T2** yêu cầu anh **V** bồi thường số tiền 15.000.000 đồng thì thấy: Tại phiên tòa bà **T2** xác định anh **V** đã bồi thường cho bà trước ngày xét xử, nay bà không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[9] Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

*Đối với số tiền 75.400.000 đồng, trong đó **H3** và vợ **H3** giao nộp 63.400.000 đồng, **H2** giao nộp số tiền 12.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền mà phía bên Công ty yêu cầu bồi thường thì số tiền còn lại **H3** và **H2** hưởng lợi từ việc bán tài sản tham ô là 12.575.000 đồng, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước. Cũng tính theo tỷ lệ mà các bị cáo được hưởng lợi (bị cáo **H3** 74%, bị cáo **H2** 26%) thì cần phải tịch thu sung công quỹ nhà nước từ bị cáo **H3** số tiền 9.305.500 đồng, từ bị cáo **H2** số tiền

3.269.500 đồng.

+ Do bị cáo **H3** đã nộp số tiền 63.400.000 đồng nên cần khấu trừ số tiền **H3** phải bồi thường, số tiền **H3** bị truy thu sung công quỹ nhà nước (63.400.000 đồng – 10.530.000 đồng số tiền bồi thường – 9.305.500 đồng số tiền truy thu = 43.564.500 đồng). Cần trả lại bị cáo **H3** số tiền 43.564.500 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ Do bị cáo **H2** đã nộp số tiền 12.000.000 đồng nên cần khấu trừ số tiền **H2** phải bồi thường, số tiền **H2** bị truy thu sung công quỹ nhà nước (12.000.000 đồng – 10.530.000 đồng số tiền bồi thường – 3.269.500 đồng số tiền truy thu). Bị cáo **H2** còn phải nộp thêm số tiền 1.799.500 đồng do còn thiếu.

- Đối với tổng số lượng 1.810 kg sắt phế liệu do anh **C1** và anh **V** giao nộp là tài sản của **Công ty R1**; ngày 07/6/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H** đã ra quyết định xử lý vật chứng số 928 trả lại toàn bộ số sắt phế liệu trên cho **Công ty R1**.

-Sung công nhà nước:01 điện thoại di động Iphone 12 Pro màu xanh dương là tài sản của **Đồng Thanh H3**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax là tài sản của **Tạ Thị H2** có liên quan đến hành vi phạm tội do dùng vào việc phạm tội;

[10]Đối với anh **Nguyễn Văn V1**, chị **Nguyễn Thị T2** và anh **Nguyễn Văn C1**: Khi mua sắt phế liệu của **H3** nhưng không biết là tài sản do phạm tội mà có. Do đó, không có căn cứ để xem xét, xử lý.

[11]Đối với chị **Nguyễn Thị H1**: Khi nhận được số tiền 45.400.000 đồng, chị **H1** không biết nguồn gốc số tiền trên là do **Đồng Thanh H1** phạm tội mà có nên không có căn cứ để xem xét, xử lý.

[12] Về án phí:

Các bị cáo **Đồng Thanh H3** và **Tạ Thị H2** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và quy định tại Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

[13] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo; bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền kháng cáo theo Điều 331; khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 - Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 -Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đồng Thanh H3** 02 (Hai năm) năm 08 (**T5**) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26/8/2024. Giao bị cáo **Đồng Thanh H3** cho **U, huyện H, tỉnh Bắc Giang** giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo **Tạ Thị H2** 02 (Hai) năm 04 (**B**) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm 08 (**T5**) tháng tù tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26/8/2024. Giao bị cáo **Tạ Thị H2** cho **U, huyện H, tỉnh Bắc Giang** giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo **Đồng Thanh H3** và bị cáo **Tạ Thị H2** thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu các bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Về hình phạt bổ sung:

Miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo **H3** và bị cáo **H2**.

Áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản đối với bị cáo **H3** và bị cáo **H2** trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 - Bộ luật hình sự; Điều 30 - Bộ luật TTHS; Điều 288; Điều 584; Điều 585; Điều 589 - Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **Đồng Thanh H3** và bị cáo **Tạ Thị H2** có trách nhiệm liên đới bồi thường cho **Công ty R3** tổng số tiền 21.060.000 đồng (Hai mươi một triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn) (mỗi bị cáo 10.530.000 đồng).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS 2015, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Buộc các bị cáo **Đồng Thanh H3** và bị cáo **Tạ Thị H2**, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Sung công quỹ nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro màu xanh dương là tài sản của **Đồng Thanh H3**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax là tài sản của **Tạ Thị H2**.

+ Tịch thu của **H3** số tiền 9.305.500 đồng, của **H2** số tiền 3.269.500 đồng để sung công quỹ nhà nước.

+ Trả lại bị cáo **H3** số tiền 43.564.500 đồng (Bốn mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi tư nghìn, năm trăm đồng) sau khi trừ số tiền bồi thường và số tiền truy thu còn thừa, nhưng tạm giữ để thi hành án.

+ Bị cáo **H2** còn phải nộp thêm số tiền 1.799.500 đồng (Một triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm đồng) sau khi trừ đi số tiền bồi thường và số tiền truy thu còn thiếu.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo có mặt, người đại diện theo uỷ quyền của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Công an huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sự

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Công an huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sự

